

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
PHƯỜNG 9**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 273 /QĐ-UBND

Phường 9, ngày 05 tháng 4 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai ước thực hiện thu chi ngân sách**  
**Quý 1 năm 2021**

**ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG 9**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của  
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ  
tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Xét đề nghị của Ban tài chính phường 9,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai ước thực hiện thu chi ngân sách quý 1 năm 2021 của Ủy ban nhân dân phường 9 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng Ủy ban nhân dân phường 9, Ban tài chính tổ chức thực hiện quyết định này. *kh*

**Nơi nhận:**

- UBND Q10;
- Phòng TC-KH Q10;
- Đảng ủy P9;
- HĐND P9;
- Lưu: VT.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Ngô Thị Việt Bình**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2021**  
(Kèm theo QĐ số 273 / QĐ-UBND ngày 5 / 4 /2021 của UBND Phường 9)

Đơn vị : 1.000đồng

| STT       | NỘI DUNG THU                            | DỰ TOÁN NĂM              | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2021 | SỐ SAU NH (%)       |
|-----------|-----------------------------------------|--------------------------|------------------------------|---------------------|
| A         | B                                       | 1                        | 2                            | 3=2/1               |
| <b>I</b>  | <b><u>TỔNG SỐ THU</u></b>               | <b><u>11.464.009</u></b> | <b><u>3.061.502</u></b>      | <b><u>26,71</u></b> |
| 1         | Các khoản thu xã hưởng 100%             | 387.800                  | 48.077                       | 12,40               |
| 2         | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %    | 1.305.700                | 246.087                      | 18,85               |
| 3         | Thu bổ sung                             | 9.770.509                | 2.751.625                    | 28,16               |
|           | Thu bổ sung cân đối                     | 9.358.509                | 2.339.625                    | 25,00               |
|           | Thu bổ sung có mục tiêu                 | 412.000                  | 412.000                      | 100                 |
| 4         | Thu chuyển nguồn                        |                          | 15.713                       |                     |
| <b>II</b> | <b><u>TỔNG SỐ CHI</u></b>               | <b><u>11.464.009</u></b> | <b><u>2.017.383</u></b>      | <b><u>17,60</u></b> |
| 1         | Chi đầu tư phát triển                   |                          |                              |                     |
| 2         | Chi thường xuyên                        | 11.413.204               | 2.017.383                    | 17,68               |
| 3         | Dự phòng (đối với dự toán)              | 50.805                   |                              |                     |
| 4         | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau |                          |                              |                     |

Phường 9, ngày 5 tháng 4 năm 2021

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bình



Ngô Thị Việt Bình

**ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 1 NĂM 2021**  
(Kèm theo QĐ số 273 / QĐ-UBND ngày 5 / 4 /2021 của UBND Phường 9)

Đơn vị : 1.000đồng

| STT       | NỘI DUNG                                                            | DỰ TOÁN  |                   | ƯỚC THỰC HIỆN THU QUÝ 1 NĂM 2021 |                  | SO SÁNH (%) |              |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|----------------------------------|------------------|-------------|--------------|
|           |                                                                     | THU NSNN | THU NSX           | THU NSNN                         | THU NSX          | THU NSNN    | THU NSX      |
| A         | B                                                                   | 1        | 2                 | 3                                | 4                | 5=3/1       | 6=4/2        |
|           | <b>TỔNG THU</b>                                                     |          | <b>11.464.009</b> |                                  | <b>3.061.502</b> |             | <b>26,71</b> |
| <b>I</b>  | <b>Các khoản thu 100%</b>                                           |          | <b>387.800</b>    |                                  | <b>48.077</b>    |             | <b>12,40</b> |
|           | Thu phí lệ phí                                                      |          | 204.900           |                                  | 37.780           |             | 18,44        |
|           | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác                |          |                   |                                  |                  |             |              |
|           | Thu từ hoạt động kinh tế và thu sự nghiệp                           |          |                   |                                  |                  |             |              |
|           | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                               |          | 182.900           |                                  | 6.255            |             | 3,42         |
|           | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định |          |                   |                                  |                  |             |              |
|           | Đóng góp của nhân dân theo quy định                                 |          |                   |                                  |                  |             |              |
|           | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                         |          |                   |                                  |                  |             |              |
|           | Thu khác                                                            |          |                   |                                  | 4.042            |             |              |
| <b>II</b> | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>             |          | <b>1.305.700</b>  |                                  | <b>246.087</b>   |             | <b>18,85</b> |
| 1         | Các khoản thu phân chia                                             |          | 1.305.700         |                                  | 246.087          |             | 18,85        |
|           | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                    |          | 1.031.700         |                                  | 58.937           |             | 5,71         |

|     |                                                   |           |           |       |
|-----|---------------------------------------------------|-----------|-----------|-------|
|     | Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình   |           |           |       |
|     | Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh      | 274.000   | 187.150   | 68,30 |
|     | Lệ phí trước bạ nhà đất                           |           |           |       |
| 2   | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định |           |           |       |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã      |           |           |       |
| IV  | Thu chuyển nguồn năm trước                        |           | 15.713    |       |
| V   | Thu kết dư ngân sách năm trước                    |           |           |       |
| VI  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                 | 9.770.509 | 2.751.625 | 28,16 |
|     | Thu bổ sung cân đối                               | 9.358.509 | 2.339.625 | 25    |
|     | Thu bổ sung có mục tiêu                           | 412.000   | 412.000   | 100   |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình

Phường 9, ngày 5 tháng 4 năm 2021

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Ngô Thị Việt Bình

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 1 NĂM 2021  
(Kèm theo QĐ số 273 / QĐ-UBND ngày 5 / 4 /2021 của UBND Phường 9)

Đơn vị : 1.000đồng

| STT | NỘI DUNG                                                   | DỰ TOÁN                  |      |                          | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1 NĂM 2021 |      |                         | SO SÁNH (%)         |       |                     |
|-----|------------------------------------------------------------|--------------------------|------|--------------------------|------------------------------|------|-------------------------|---------------------|-------|---------------------|
|     |                                                            | TỔNG SỐ                  | XDCB | TX                       | TỔNG SỐ                      | XDCB | TX                      | TỔNG SỐ             | XDCB  | TX                  |
| A   | B                                                          | 1                        | 2    | 3                        | 4                            | 5    | 6                       | 7=4/1               | 8=5/2 | 9=6/3               |
|     | <b><u>TỔNG SỐ</u></b>                                      | <b><u>11.464.009</u></b> |      | <b><u>11.464.009</u></b> | <b><u>2.017.383</u></b>      |      | <b><u>2.017.383</u></b> | <b><u>17,60</u></b> |       | <b><u>17,60</u></b> |
|     | Trong đó                                                   |                          |      |                          |                              |      |                         |                     |       |                     |
| 1   | Chi giáo dục                                               | 25.000                   |      | 25.000                   | 6.089                        |      | 6.089                   | 24,36               |       | 24,36               |
| 2   | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ                        |                          |      |                          |                              |      |                         |                     |       |                     |
| 3   | Chi y tế                                                   | 15.000                   |      | 15.000                   | 2.281                        |      | 2.281                   | 15,21               |       | 15,21               |
| 4   | Chi văn hoá thông tin                                      | 55.000                   |      | 55.000                   | 19.120                       |      | 19.120                  | 34,76               |       | 34,76               |
| 5   | Chi phát thanh, tuyên truyền                               |                          |      |                          |                              |      |                         |                     |       |                     |
| 6   | Chi thể dục thể thao                                       | 25.000                   |      | 25.000                   | 0                            |      | 0                       | 0,00                |       | 0,00                |
| 7   | Chi đầu tư                                                 |                          |      |                          |                              |      |                         |                     |       |                     |
| 8   | Chi các hoạt động kinh tế                                  |                          |      |                          |                              |      |                         |                     |       |                     |
| 9   | Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể | 8.198.969                |      | 8.198.969                | 1.424.875                    |      | 1.424.875               | 17,38               |       | 17,38               |
|     | Quản lý nhà nước                                           | 4.813.369                |      | 4.813.369                | 974.795                      |      | 974.795                 | 20,25               |       | 20,25               |
|     | Hội đồng nhân dân                                          | 663.593                  |      | 663.593                  | 126.203                      |      | 126.203                 | 19,02               |       | 19,02               |
|     | Chi hoạt động Đảng CSVN                                    | 1.099.361                |      | 1.099.361                | 119.857                      |      | 119.857                 | 10,90               |       | 10,90               |

|     |                                                   |           |           |       |
|-----|---------------------------------------------------|-----------|-----------|-------|
|     | Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình   |           |           |       |
|     | Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh      | 274.000   | 187.150   | 68,30 |
|     | Lệ phí trước bạ nhà đất                           |           |           |       |
| 2   | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định |           |           |       |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã      |           |           |       |
| IV  | Thu chuyển nguồn năm trước                        |           | 15.713    |       |
| V   | Thu kết dư ngân sách năm trước                    |           |           |       |
| VI  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                 | 9.770.509 | 2.751.625 | 28,16 |
|     | Thu bổ sung cân đối                               | 9.358.509 | 2.339.625 | 25    |
|     | Thu bổ sung có mục tiêu                           | 412.000   | 412.000   | 100   |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình

Phường 9, ngày 5 tháng 4 năm 2021

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH




Ngô Thị Việt Bình